

PHỤ LỤC 03: BIỂU GIÁ RORO
*(Kèm theo Quyết định số 4889/QĐ-CHP ngày 15/12/2025
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng)*

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
I	Chủ tàu/dại lý tàu					
1	Vận tải nội địa					
	<i>Tàu → Bãi cảng</i>					
	Xe tự hành					
		Xe nặng dưới 7 tấn	Đồng/xe	790.000	853.200	869.000
		Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	Đồng/xe	1.660.000	1.792.800	1.826.000
		Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/xe	2.100.000	2.268.000	2.310.000
		Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	Đồng/xe	2.730.000	2.948.400	3.003.000
		Xe nặng từ 35 tấn trở lên	Đồng/xe	4.880.000	5.270.400	5.368.000
	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa ...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng					
		Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	350.000	378.000	385.000
		Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/tấn	460.000	496.800	506.000
		Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	Đồng/tấn	1.440.000	1.555.200	1.584.000
	Hàng hóa đặt trên Mafi					
		Mafi rỗng	Đồng/mafi	770.000	831.600	847.000
		Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	Đồng/mafi	1.660.000	1.792.800	1.826.000
		Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	Đồng/mafi	2.100.000	2.268.000	2.310.000
		Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	Đồng/mafi	2.730.000	2.948.400	3.003.000
		Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	Đồng/mafi	4.880.000	5.270.400	5.368.000
		Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	Đồng/mafi	5.460.000	5.896.800	6.006.000
		Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/mafi	6.020.000	6.501.600	6.622.000
	Mafi rỗng gom thành bó, vận chuyển bằng xe cảng					
		Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	260.000	280.800	286.000
		Bó nặng trên 30 tấn	Đồng/tấn	500.000	540.000	550.000
	<i>Bãi cảng → Tàu</i>					
	Xe tự hành					
		Xe nặng dưới 7 tấn	Đồng/xe	840.000	907.200	924.000
		Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	Đồng/xe	1.730.000	1.868.400	1.903.000

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/xe	2.210.000	2.386.800	2.431.000
		Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	Đồng/xe	2.870.000	3.099.600	3.157.000
		Xe nặng từ 35 tấn trở lên	Đồng/xe	5.120.000	5.529.600	5.632.000
	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa ...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng					
		Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	350.000	378.000	385.000
		Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/tấn	460.000	496.800	506.000
		Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	Đồng/tấn	1.440.000	1.555.200	1.584.000
	Hàng hóa đặt trên Mafi					
		Mafi rỗng	Đồng/mafi	790.000	853.200	869.000
		Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	Đồng/mafi	1.730.000	1.868.400	1.903.000
		Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	Đồng/mafi	2.210.000	2.386.800	2.431.000
		Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	Đồng/mafi	2.870.000	3.099.600	3.157.000
		Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	Đồng/mafi	5.120.000	5.529.600	5.632.000
		Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	Đồng/mafi	5.720.000	6.177.600	6.292.000
		Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/mafi	6.300.000	6.804.000	6.930.000
	Mafi rỗng gom thành bó, vận chuyển bằng xe cẩu					
		Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	280.000	302.400	308.000
		Bó nặng trên 30 tấn	Đồng/tấn	530.000	572.400	583.000
	Lưu bãi					
	Mafi rỗng					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/mafi/ngày	120.000	129.600	132.000
		Từ ngày 16 đến ngày 30	Đồng/mafi/ngày	170.000	183.600	187.000
		Từ ngày 31 trở đi	Đồng/mafi/ngày	220.000	237.600	242.000
	Mafi có hàng					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/mafi/ngày	130.000	140.400	143.000
		Từ ngày 16 đến ngày 30	Đồng/mafi/ngày	180.000	194.400	198.000
		Từ ngày 31 trở đi	Đồng/mafi/ngày	240.000	259.200	264.000
	Tug-master					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/chiếc/ngày	180.000	194.400	198.000
		Từ ngày 16 đến ngày 30	Đồng/chiếc/ngày	240.000	259.200	264.000
		Từ ngày 31 trở đi	Đồng/chiếc/ngày	270.000	291.600	297.000
2	Vận tải quốc tế					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	Tàu → Bãi cảng					
	Xe tự hành					
		Xe nặng dưới 7 tấn	USD/xe	32,00	34,56	35,20
		Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	USD/xe	66,00	71,28	72,60
		Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/xe	84,00	90,72	92,40
		Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	USD/xe	109,00	117,72	119,90
		Xe nặng từ 35 tấn trở lên	USD/xe	195,00	210,60	214,50
	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa ...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng					
		Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	15,00	16,20	16,50
		Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	USD/tấn	21,00	22,68	23,10
		Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	USD/tấn	63,00	68,04	69,30
	Hàng hóa đặt trên Mafi					
		Mafi rỗng	USD/Mafi	30,00	32,40	33,00
		Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	USD/Mafi	66,00	71,28	72,60
		Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	USD/Mafi	84,00	90,72	92,40
		Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	USD/Mafi	109,00	117,72	119,90
		Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	USD/Mafi	195,00	210,60	214,50
		Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	USD/Mafi	218,00	235,44	239,80
		Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	USD/Mafi	240,00	259,20	264,00
	Mafi rỗng gom thành bó, vận chuyển bằng xe cẩu					
		Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	11,00	11,88	12,10
		Bó nặng trên 30 tấn	USD/tấn	20,00	21,60	22,00
	Bãi cảng → Tàu					
	Xe tự hành					
		Xe nặng dưới 7 tấn	USD/xe	34,00	36,72	37,40
		Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	USD/xe	69,00	74,52	75,90
		Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/xe	88,00	95,04	96,80
		Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	USD/xe	114,00	123,12	125,40
		Xe nặng từ 35 tấn trở lên	USD/xe	205,00	221,40	225,50
	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa ...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng					
		Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	15,00	16,20	16,50
		Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	USD/tấn	21,00	22,68	23,10

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	USD/tấn	63,00	68,04	69,30
	Hàng hóa đặt trên Mafi					
		Mafi rỗng	USD/Mafi	32,00	34,56	35,20
		Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	USD/Mafi	69,00	74,52	75,90
		Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	USD/Mafi	88,00	95,04	96,80
		Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	USD/Mafi	114,00	123,12	125,40
		Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	USD/Mafi	205,00	221,40	225,50
		Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	USD/Mafi	229,00	247,32	251,90
		Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	USD/Mafi	252,00	272,16	277,20
	Mafi rỗng gom thành bó, vận chuyển bằng xe cảng					
		Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	12,00	12,96	13,20
		Bó nặng trên 30 tấn	USD/tấn	21,00	22,68	23,10
	Lưu bãi					
	Mafi rỗng					
		Trong 15 ngày đầu	USD/ch/ngày	4,60	4,97	5,06
		Từ ngày 16 đến ngày 30	USD/ch/ngày	6,60	7,13	7,26
		Từ ngày 31 trở đi	USD/ch/ngày	8,60	9,29	9,46
	Mafi có hàng					
		Trong 15 ngày đầu	USD/ch/ngày	5,00	5,40	5,50
		Từ ngày 16 đến ngày 30	USD/ch/ngày	7,10	7,67	7,81
		Từ ngày 31 trở đi	USD/ch/ngày	9,30	10,04	10,23
	Tug-master					
		Trong 15 ngày đầu	USD/ch/ngày	7,10	7,67	7,81
		Từ ngày 16 đến ngày 30	USD/ch/ngày	9,30	10,04	10,23
		Từ ngày 31 trở đi	USD/ch/ngày	10,80	11,66	11,88
II	Chủ hàng					
1	Xếp dỡ Bãi ↔ Xe chủ hàng					
	Xe ô tô con, xe khách tự hành:					
		Xe dưới 9 chỗ	Đồng/xe	630.000	680.400	693.000
		Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	Đồng/xe	660.000	712.800	726.000
		Xe từ 16 chỗ trở lên	Đồng/xe	1.010.000	1.090.800	1.111.000
	Xe chuyên dụng tự hành:					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Xe nặng dưới 10 tấn	Đồng/xe	1.000.000	1.080.000	1.100.000
		Xe nặng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/xe	1.120.000		
		Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	Đồng/xe	1.220.000	1.317.600	1.342.000
		Xe nặng từ 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/xe	1.410.000	1.522.800	1.551.000
		Xe nặng trên 40 tấn	Đồng/xe	2.810.000	3.034.800	3.091.000
	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...)					
		Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 20 tấn	Đồng/tấn	135.000	145.800	148.500
		Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 20 tấn đến 30 tấn	Đồng/tấn	182.000	196.560	200.200
		Hàng trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 30 tấn	Đồng/tấn	239.000	258.120	262.900
		Hàng trung bình < 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 30 tấn đến ≤ 40 tấn	Đồng/tấn	278.000	300.240	305.800
		Hàng trung bình ≥ 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng đến ≤ 40 tấn	Đồng/tấn	362.000	390.960	398.200
		Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn	Đồng/tấn	920.000	993.600	1.012.000
		Kiện hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/tấn	1.139.000	1.230.120	1.252.900
2	Lưu bãi					
	<i>Xe tự hành</i>					
	Xe dưới 9 chỗ					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	158.000	170.640	173.800
		Từ ngày 16 đến ngày 30	Đồng/xe/ngày	215.000	232.200	236.500
		Từ ngày 31 trở đi	Đồng/xe/ngày	326.000	352.080	358.600
	Xe từ 9 chỗ đến dưới 16 chỗ; Xe bán tải					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	177.000	191.160	194.700
		Từ ngày 16 đến ngày 30	Đồng/xe/ngày	242.000	261.360	266.200
		Từ ngày 31 trở đi	Đồng/xe/ngày	372.000	401.760	409.200
	Xe từ 16 chỗ trở lên					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	207.000	223.560	227.700
		Từ ngày 16 đến ngày 30	Đồng/xe/ngày	267.000	288.360	293.700

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Từ ngày 31 trở đi	Đồng/xe/ngày	391.000	422.280	430.100
	Xe chuyên dụng					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	207.000	223.560	227.700
		Từ ngày 16 đến ngày 30	Đồng/xe/ngày	267.000	288.360	293.700
		Từ ngày 31 trở đi	Đồng/xe/ngày	391.000	422.280	430.100
	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...):					
	Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và kiện hàng nặng ≤ 30 tấn					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	6.000	6.480	6.600
		Từ ngày 16 trở đi	Đồng/tấn/ngày	12.000	12.960	13.200
	Hàng trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; Kiện hàng nặng > 30 tấn.					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	13.000	14.040	14.300
		Từ ngày 16 trở đi	Đồng/tấn/ngày	26.000	28.080	28.600
	Hàng trung bình ≥ 7 M ³ /tấn					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	18.000	19.440	19.800
		Từ ngày 16 trở đi	Đồng/tấn/ngày	36.000	38.880	39.600
3	Giao nhận					
		Xe dưới 9 chỗ	Đồng/xe	97.000	104.760	106.700
		Xe từ 9 chỗ đến xe dưới 16 chỗ; Xe bán tải	Đồng/xe	113.000	122.040	124.300
		Xe từ 16 chỗ trở lên	Đồng/xe	137.000	147.960	150.700
		Xe chuyên dụng	Đồng/xe	161.000	173.880	177.100
4	Tiếp nhiên liệu (Xăng/dầu)					
		Từ 2 lít trở xuống	Đồng/xe	127.000	137.160	139.700
		Trên 2 lít đến 3 lít	Đồng/xe	162.000	174.960	178.200
		Trên 3 lít đến 5 lít	Đồng/xe	231.000	249.480	254.100
5	Dịch vụ khác					
		Hỗ trợ câu bình ắc quy	Đồng/xe	420.000	453.600	462.000
		Di chuyển xe trong bãi	Đồng/xe/lần	700.000	756.000	770.000
		Hỗ trợ kiểm soát xe tại bãi	Đồng/xe	12.000	12.960	13.200

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
----	-------------	---------------------------------------	-------------	-------------------------------------	--------------------	--------------------

Ghi chú:

1, Giá dịch vụ quy định Phụ lục này áp dụng đối với hàng hóa thông thường.

2, Các trường hợp phụ thu và thu khác: Áp dụng theo Quyết định số 4886/QĐ-CHP, 4888/QĐ-CHP, 4889/QĐ-CHP ngày 15/12/2025 và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của Cảng Hải Phòng.